

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VHOLDINGS INTERNATIONAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VHOLDINGS INTERNATIONAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VHOLDINGS INTERNATIONAL INVEST COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VHOLDINGS INTERNATIONAL INVEST CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110131527

**3. Ngày thành lập:** 27/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 54, Đường Công Đồng Công Rộng, Xã Yên Sở, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0918007886

Fax:

Email: [vholdingsinternational@gmail.com](mailto:vholdingsinternational@gmail.com) Website: [om](http://om)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Lắp đặt Camera, internet<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng<br>+ Hệ thống âm thanh<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, báo cháy tự động.<br>(Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP) | 4329(Chính) |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>(Điều 32,33 Luật Dược 105/2016/QH13)<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                    | 4649 |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>(Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP) | 4659 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                        | 4669 |
| 11. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0220 |
| 12. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0231 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                    | 0232 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                    | 0240 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                      | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>- Thiết kế cơ - điện công trình;</p> <p>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>(Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>(Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>(Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>(Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Khảo sát địa hình;</p> <p>- Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>(Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>(Điều 94 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Tư vấn đấu thầu</p> <p>(Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)</p> <p>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;</p> <p>(Điều 92 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>(Điều 98 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</p> <p>(Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)</p> <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế nội - ngoại thất công trình;</p> <p>- Hoạt động trang trí nội thất</p> <p>- Thiết kế đồ họa, thiết kế website, thiết kế mỹ thuật.</p> | 7110 |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 19. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế nội - ngoại thất công trình;</p> <p>- Hoạt động trang trí nội thất</p> <p>- Thiết kế đồ họa, thiết kế website, thiết kế mỹ thuật.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 21. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1610 |
| 22. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1621 |

|     |                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                               | 1622 |
| 24. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                               | 1623 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                              | 1629 |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                       | 4791 |
| 27. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                  | 4799 |
| 28. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ<br>(Điều 11 Nghị định 96/2016/NĐ-CP Quy Định Điều Kiện Về An Ninh, Trật Tự Đối Với Một Số Ngành, Nghề Đầu Tư Kinh Doanh Có Điều Kiện) | 8010 |
| 29. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                      | 8020 |
| 30. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                               | 8110 |
| 31. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                 | 8121 |
| 32. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                     | 8129 |
| 33. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                 | 8130 |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                         | 3100 |
| 35. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy<br>(Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)                                               | 3290 |
| 36. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                | 3311 |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                | 3313 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 40. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                             | 3315 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                | 3319 |
| 42. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                               | 3320 |
| 43. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                       | 3530 |
| 44. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                     | 3600 |
| 45. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                         | 3700 |
| 46. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                     | 3900 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                    | 4223 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                            | 4299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 59. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ vàng, sừng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN BÁ LONG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/11/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087019919

Ngày cấp: 10/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 4, Xã Yên Sở, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Căn A2807 CT1A HD Mon City, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN BÁ LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/11/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087019919

Ngày cấp: 10/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 4, Xã Yên Sở, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Căn A2807 CT1A HD Mon City, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội